

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Số: 184 /VACO.KT.ISD1

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2005 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế chưa có trong Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam mà từ đó Báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo từ trang 3 đến trang 8 được lập ra. Báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày tại Báo cáo kiểm toán số 148/VACO.KT.ISD1 ngày 25 tháng 3 năm 2006 của chúng tôi, Báo cáo tài chính mà từ đó Báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo được lập ra đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện, ngoại trừ các vấn đề dưới đây:

- Theo Hợp đồng kiểm toán số 068/VACO-HĐ-ISD2 ngày 2 tháng 12 năm 2005 giữa Công ty Kiểm toán Việt Nam và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện về việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Công ty, chúng tôi chỉ kiểm toán tại Văn phòng Công ty, Hội sở giao dịch và 6 Chi nhánh là Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Tây Nguyên, Đà Nẵng và Hải Phòng, chiếm 83,6% tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc của Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu kế toán được tổng hợp từ các Chi nhánh mà chúng tôi không thực hiện kiểm toán.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Công ty không lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

### Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo đã được trình bày phù hợp và nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với Báo cáo tài chính mà từ đó Báo cáo tài chính tóm tắt này được lập ra và chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với Báo cáo tài chính đó.

Mặc dù không tiếp tục đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý các vấn đề sau đây:

- Theo Thông tư số 99/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ, doanh thu bảo hiểm gốc là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm. Công ty ghi nhận doanh thu bảo hiểm gốc trên cơ sở đơn bảo hiểm cấp ra đã có hiệu lực và Công ty đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí từ khách hàng này.

#### Văn phòng Hải Phòng

99-Bach Đằng, Hải Phòng  
Tel: +(84-31) 669133  
Fax: +(84-31) 669414  
E-mail: vaco-hp@vacodtt.com

#### Văn phòng Miền Trung

Tầng 10-Toà nhà TCT Xây dựng CTGT 5  
77 - Nguyễn Du, Đà Nẵng  
Tel: +(84-511) 889123 Fax: +(84-511) 889345  
E-mail: vaco-mt@vacodtt.com

#### Văn phòng TP Hồ Chí Minh

Lầu 11 - Trung tâm Thương mại Sài Gòn  
37 - Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP HCM  
Tel: +(84-8) 9100751 Fax: +(84-8) 9100750  
E-mail: vaco-hcm@vacodtt.com

- Theo quy định tại Điều 1.2, Mục VI, Thông tư số 99/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2004 và như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tóm tắt, Công ty ghi nhận doanh thu và chi phí hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm dựa trên cơ sở các bản chứng từ tái bảo hiểm đã có xác nhận của hai bên. Tuy nhiên, việc áp dụng chính sách này không đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - “Chuẩn mực chung”, ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 cũng như về phạm vi công việc kiểm toán, Báo cáo tài chính tóm tắt phải được xem xét cùng với Báo cáo tài chính năm mà từ đó Báo cáo tài chính tóm tắt này đã được lập ra cùng với Báo cáo kiểm toán tương ứng của chúng tôi.

*(Báo cáo này được đính kèm với Báo cáo tài chính tóm tắt đã được kiểm toán).*



**Trương Anh Hùng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 03 năm 2006  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Hồng Sơn**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số. 0646/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

**MẪU B 01-DNBH**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2005	31/12/2004
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>358.910.514.690</b>	<b>290.534.041.815</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>33.900.787.545</b>	<b>25.102.087.761</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	111	2.132.950.658	1.297.098.630
2. Tiền gửi ngân hàng	112	31.767.836.887	23.804.989.131
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>260.333.000.000</b>	<b>237.500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128	260.333.000.000	237.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>62.796.390.726</b>	<b>25.728.259.888</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	50.686.885.386	18.098.729.722
2. Trả trước cho người bán	132	3.106.982.324	1.015.768.213
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133	29.902.662	18.275.675
4. Các khoản phải thu khác	138	9.753.880.502	6.983.902.270
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(781.260.148)	(388.415.992)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>491.413.856</b>	<b>199.065.464</b>
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	429.897.326	198.565.464
2. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143	61.516.530	500.000
<b>V. Tài sản lưu động khác</b>	<b>150</b>	<b>1.388.922.563</b>	<b>2.004.628.702</b>
1. Tạm ứng	151	1.249.996.675	545.347.649
2. Chi phí trả trước	152	-	1.257.827.687
3. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ, ngắn hạn	154	138.925.888	201.453.366
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>78.598.980.706</b>	<b>70.266.924.432</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>55.946.694.788</b>	<b>50.751.069.787</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	13.263.514.124	7.979.222.455
- Nguyên giá	212	24.465.211.725	15.735.210.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	(11.201.697.601)	(7.755.987.554)
2. Tài sản cố định vô hình	217	42.683.180.664	42.771.847.332
- Nguyên giá	218	42.860.514.000	42.860.514.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	(177.333.336)	(88.666.668)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>16.640.000.000</b>	<b>14.640.000.000</b>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222	13.640.000.000	13.640.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	2.000.000.000	-
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>280.800.000</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>3.988.015.081</b>	<b>3.967.651.445</b>
1. Ký quỹ dài hạn	241	3.988.015.081	3.967.651.445
<b>V. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>1.743.470.837</b>	<b>908.203.200</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	1.743.470.837	908.203.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>	<b>437.509.495.396</b>	<b>360.800.966.247</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

**MẪU B 01-DNBH**  
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2005	31/12/2004
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>326.599.414.476</b>	<b>243.138.180.989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>41.312.915.687</b>	<b>25.270.772.990</b>
1. Phải trả cho người bán	313	14.600.037.040	8.922.196.380
2. Người mua trả tiền trước	314	1.524.298.095	1.264.002.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	11.304.980.527	6.572.237.504
4. Phải trả công nhân viên	316	12.715.777.520	7.913.858.715
5. Các khoản phải trả khác	318	1.167.822.505	598.477.800
<b>II. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>	<b>284.897.284.175</b>	<b>217.303.040.873</b>
1. Dự phòng phí	331	103.100.373.889	64.555.914.094
2. Dự phòng bồi thường	333	56.328.329.873	52.851.534.543
3. Dự phòng dao động lớn	334	125.468.580.413	99.895.592.236
<b>III. Nợ khác</b>	<b>340</b>	<b>389.214.614</b>	<b>564.367.126</b>
1. Chi phí phải trả	341	49.109.914	222.355.717
2. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	340.104.700	342.011.409
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>110.910.080.920</b>	<b>117.662.785.258</b>
<b>I. Nguồn vốn - quỹ</b>	<b>410</b>	<b>108.530.707.806</b>	<b>114.522.488.510</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	414	10.068.002.559	6.904.465.188
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	415	5.757.900.725	4.574.495.580
4. Lãi chưa phân phối	418	22.704.804.522	33.043.527.742
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>420</b>	<b>2.379.373.114</b>	<b>3.140.296.748</b>
1. Quỹ khen thưởng	422	1.429.799.578	2.423.716.053
2. Quỹ phúc lợi	423	949.573.536	716.580.695
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>	<b>437.509.495.396</b>	<b>360.800.966.247</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2005

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG**

**MẪU B 01-DNBH**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2005	31/12/2004
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ	29.713.960.138	23.107.222.370
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	140.528,72	48.999,58
Bảng Anh	GBP	18.206,10	9.017,13
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	3.436,58	18,41
3. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VNĐ	11.379.030.937	7.844.654.222



Nguyễn Mạnh Toàn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2006



Đỗ Quang Khánh  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

**PHẦN I: LÃI, LỖ**

**MẪU B 02-DNBH**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2005	2004
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	265.582.249.979	208.420.480.670
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	20.623.779.179	18.699.259.698
3. Các khoản giảm trừ:	03	(73.097.794.351)	(60.331.418.560)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(69.493.949.246)	(58.430.420.892)
- Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(3.603.845.105)	(1.900.997.668)
4. (Tăng) giảm dự phòng phí	08	(38.544.459.795)	(16.774.870.811)
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	10	28.276.724.624	22.882.909.534
- Thu nhượng tái bảo hiểm	12	28.276.724.624	22.882.909.534
<b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>202.840.499.636</b>	<b>172.896.360.531</b>
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	60.462.623.698	42.942.929.542
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	7.795.974.123	5.015.002.410
10. Các khoản giảm trừ:	17	6.897.885.401	7.845.087.298
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	5.689.451.770	5.099.183.886
- Thu đòi người thứ ba	19	780.710.268	2.745.903.412
- Thu hàng xử lý bồi thường 100%	20	427.723.363	-
<b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>21</b>	<b>61.360.712.420</b>	<b>40.112.844.654</b>
12. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	3.476.795.330	14.912.576.426
13. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	25.572.988.177	33.357.664.363
14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	25	23.803.148.790	20.479.746.238
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	18.494.123.304	16.190.440.182
- Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	13.426.661.089	10.750.047.731
- Chi giám định tổn thất	28	982.839.517	678.779.253
- Chi đòi người thứ ba	29	-	52.556.100
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	32	3.916.567.017	4.659.621.315
- Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	31	135.921.219	41.092.380
- Chi khác	33	32.134.462	8.343.403
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	5.309.025.486	4.289.306.056
- Chi hoa hồng	35	5.050.663.937	4.047.493.857
- Chi khác	38	258.361.549	241.812.199
<b>15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>41</b>	<b>114.213.644.717</b>	<b>108.862.831.681</b>
<b>16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>42</b>	<b>88.626.854.919</b>	<b>64.033.528.850</b>
17. Chi phí bán hàng	43	3.061.681.768	151.919.636
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	73.606.574.232	51.380.939.115
<b>19. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>45</b>	<b>11.958.598.919</b>	<b>12.500.670.099</b>
20. Doanh thu hoạt động tài chính	46	20.707.822.939	16.797.654.795
21. Chi phí hoạt động tài chính	47	155.402.412	133.529.199
<b>22. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>51</b>	<b>20.552.420.527</b>	<b>16.664.125.596</b>
23. Thu nhập hoạt động khác	52	15.278.924	7.613.431
24. Chi phí hoạt động khác	53	724.892	1.400.000
<b>25. Lợi nhuận hoạt động khác</b>	<b>54</b>	<b>14.554.032</b>	<b>6.213.431</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>55</b>	<b>32.525.573.478</b>	<b>29.171.009.126</b>
27. Trừ: Thu nhập không chịu thuế	56	891.750.000	311.152.029
28. Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	57	-	-
<b>28 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>59</b>	<b>31.633.823.478</b>	<b>28.859.857.097</b>
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	8.857.470.574	8.080.759.987
<b>30 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>61</b>	<b>23.668.102.904</b>	<b>21.090.249.139</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

**PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

**MẪU B 02-DNBH**

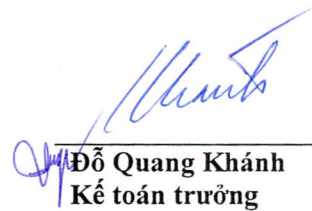
Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm 2005		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>				-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.438.060.610	19.804.483.011	18.359.904.510	3.882.639.111
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.580.759.987	8.857.470.574	6.068.308.126	6.369.922.435
3. Thuế, phí phải nộp khác	553.416.907	1.212.524.693	713.522.619	1.052.418.981
<b>II. Các nghĩa vụ khác</b>				-
<b>Cộng</b>	<b>6.572.237.504</b>	<b>29.874.478.278</b>	<b>25.141.735.255</b>	<b>11.304.980.527</b>



Nguyễn Mạnh Toàn  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2006



Đỗ Quang Khánh  
Kế toán trưởng

11/03/06



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được thành lập theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động là 25 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Mặc dù áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc soạn lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2005.

### 3. TÓM TẮT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở đơn bảo hiểm đã cấp có hiệu lực, đã thu được tiền hoặc đã đến hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chấp nhận thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty gửi các thông báo tái bảo hiểm tới các nhà nhận tái bảo hiểm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 3.2 Dự phòng nghiệp vụ

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (năm 2004: 17%) và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác (năm 2004: 40%). Việc thay đổi chính sách dự phòng phí chưa được hưởng là theo quy định của Thông tư 99/2004/TT-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2004. Theo đó, số trích lập dự phòng phí chưa được hưởng tăng lên 21.034.524.009 đồng so với cách thức trích lập của năm trước.

*Dự phòng bồi thường:* được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và phần trách nhiệm giữ lại của Công ty. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 12% (năm 2004: 20%) phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại. Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn đã được Công ty đăng ký và Bộ Tài chính đã phê duyệt. Việc thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn trong năm 2005 làm cho số trích lập giảm đi 17.048.658.785 đồng so với tỷ lệ trích lập của năm 2004.

### 4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam.